

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No.: 1968 /2025/TBNV-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 17/12/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volumn	Weighting
1	PVS	200	0.23%
2	VCB	1,000	2.04%
3	VPB	5,300	5.38%
4	KDH	800	0.91%
5	GMD	400	0.85%
6	MBB	4,400	3.86%
7	VJC	200	1.38%
8	HCM	600	0.50%
9	GEX	700	1.02%
10	LPB	3,100	4.95%
11	VCG	300	0.25%
12	STB	1,900	3.21%
13	NVL	1,400	0.68%
14	EIB	1,600	1.24%
15	VCI	400	0.49%
16	MSN	900	2.41%
17	MSB	2,400	1.08%
18	MWG	1,200	3.53%
19	BSR	400	0.22%
20	DPM	300	0.24%
21	VIC	2,800	14.37%



22	NLG	400	0.46%
23	DCM	100	0.12%
24	DIG	700	0.45%
25	DGC	200	0.62%
26	HDB	3,200	3.69%
27	CTG	800	1.46%
28	SHS	900	0.69%
29	HSG	400	0.23%
30	SSI	1,900	2.06%
31	ACB	4,800	4.14%
32	KBC	500	0.62%
33	VNM	900	2.07%
34	FRT	100	0.51%
35	TPB	1,700	1.03%
36	VHM	1,300	4.43%
37	HPG	4,700	4.51%
38	SHB	3,500	2.00%
39	VIB	2,200	1.39%
40	VRE	1,000	1.06%
41	PNJ	300	1.00%
42	IDC	200	0.27%
43	VND	1,200	0.81%
44	VPI	100	0.21%
45	TCB	4,300	5.09%
46	POW	700	0.31%
47	VIX	1,700	1.40%
48	PVD	300	0.28%
49	PDR	600	0.42%
50	FPT	1,600	5.45%
I Chứng khoán/Stock		2,663,160,000	95.62%
II Tiền/Cash(VND)		122,105,849	4.38%
III Tổng/Total (=I+II)		2,785,265,849	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,663,160,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,785,265,849
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	122,105,849

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	30,250	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	34,200	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	18,900	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	56,900	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	TCB	33,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 17/12/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 16/12/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,000,000.00	5,000,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	27,800.00	28,390.00	-590.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	139,263,292,473.00	135,905,108,880.00	3,358,183,593.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,785,265,849.00	2,718,102,177.00	67,163,672.00
của 1 CCQ/ per Share	27,852.65	27,181.02	671.63
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,121.75	3,138.28	-16.53

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 16/12/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 15/12/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative





Phó Tổng Giám đốc